

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Điều chỉnh quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Trong những năm vừa qua, căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023; công tác quản lý nhà nước về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch của các ngành; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;...theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Đến thời điểm hiện nay, trong bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của huyện Quảng Điền nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới, làm phát sinh, thay đổi nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện là rất lớn, việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội quy định: *“Cho phép Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập quy hoạch được thực hiện ngay các giải pháp sau để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch và bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch: **Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn***

cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.”

Đồng thời, tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Căn cứ các quy định nêu trên và Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

Từ những lý do trên, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền tiến hành lập dự án: **“ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế”**.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Thực hiện Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024.

Đến nay công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất đã được triển khai cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ bản sát với mục tiêu quy hoạch đề ra.

Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Quảng Điền được duyệt và kết quả thực hiện đến 31/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDĐ 2021-2030 đã được phê duyệt theo QĐ 1282/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		16.288,73	16.288,73	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.475,16	8.128,59	653,43	108,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4.481,26	180,60	104,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.252,99</i>	<i>4.427,98</i>	<i>174,99</i>	<i>104,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	761,45	923,40	161,95	121,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	94,97	11,91	114,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	217,20	-95,23	69,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	971,05	306,46	146,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>418,33</i>	<i>418,33</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	908,93	924,21	15,28	101,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	516,50	72,46	116,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.703,32	7.822,73	-880,59	89,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,75	8,15	-117,60	6,48
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	5,32	-3,81	58,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-150,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,06	-	-34,06	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	15,66	-173,09	8,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,00	6,13	-6,87	47,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,95	150,43	-0,52	99,66
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,11	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.075,84	2.883,83	-192,01	93,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.092,17	958,10	-134,07	87,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	493,41	413,32	-80,09	83,77
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	18,52	-4,91	79,04
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	3,59	-2,40	59,93
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,90	59,45	-1,45	97,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	16,17	-2,70	85,69
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23,04	1,16	-21,88	5,03
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,15	1,15	0,00	100,00
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,15	3,35	-0,80	80,72
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT				

2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	6,26	0,00	100,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,61	16,26	-0,35	97,89
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.320,98	1.377,46	56,48	104,28
2.9.16	Đất chợ	DCH	8,88	9,04	0,16	101,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,50	7,26	-6,24	53,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,30	0,29	-6,01	4,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.225,07	-197,49	86,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	135,69	-215,89	38,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	12,23	-7,14	63,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	122,39	122,30	-0,09	99,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,99	374,17	18,18	05,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.663,43	2.875,48	212,05	07,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	00,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	110,25	337,41	227,16	06,04

2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 7.475,16 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8.128,59 ha, cao hơn 653,43 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 4.300,66 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.481,26 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 180,60 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng lúa là 180,60 ha.

- Đất trồng cây hằng năm: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 761,45 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 923,40 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 161,95 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây hằng năm là 161,95 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 83,06 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 94,97 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 11,91 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 11,91 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 312,43 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 217,20 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 95,23 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ là 95,23 ha.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 664,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 971,05 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 306,46 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng sản xuất là 306,46 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 908,93 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 924,21 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 15,28 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 15,28 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 440,44 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 516,50 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 72,46 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 72,46 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt đối với đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8.703,32 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7.822,73 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 880,59 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 125,75 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8,15 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 117,60 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất quốc phòng là 117,60 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 9,13 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5,32 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 3,81 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất an ninh là 3,81 ha.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 150,00 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp là 150 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 34,06 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 34,06 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 188,75 ha thực hiện đến 31/12/2023 là 15,66 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 173,09 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ là 173,09 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 13,0 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6,13 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 6,87 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6,87 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được phê duyệt là 150,95

ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 150,43 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 0,52 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 0,52 ha.

- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,11 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0.11 ha, không thay đổi so với so với Quy hoạch sử dụng đất.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 3.075,84 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.883,83 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 192,01 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng là 192,01 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 13,5 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,26 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 6,24 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 6,24 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: : Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 6,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,29 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 6,01 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 6,01 ha.

- Đất ở nông thôn: So với Quy hoạch sử dụng đất là 1.422,56 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.225,07 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 197,49 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở nông thôn là 197,49 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 351,58 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 135,69 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 215,89 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 215,89 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 19,37 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,23 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 7,14 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,14 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,12 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,12 ha, không thay đổi so với so với Quy hoạch sử dụng đất.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 122,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 122,30 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 0,09 ha. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất tín ngưỡng là 0,09 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 355,99 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 374,17 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 18,18 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 18,18 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 2.663,43 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.875,48ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 212,05 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 212,05 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,49 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0.49ha, không thay đổi so với Quy hoạch sử dụng đất.

2.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 110,25 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 337,41 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 227,16 ha. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 227,16ha.

Bảng 02: Một số chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030	So sánh Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.475,16	7.255,49	-219,67
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4.285,66	-15,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.252,99</i>	<i>4.238,18</i>	<i>-14,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	761,45	648,48	-112,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	119,00	35,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	187,90	-124,53
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	557,77	-106,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	547,75	103,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.703,32	8.926,24	222,92
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,75	126,08	0,33
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	213,50	24,75

2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	35,40	22,40
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,95	172,02	21,07
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.075,84	3.101,80	25,96
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1092,17	1.120,72	28,55
-	Đất thủy lợi	DTL	493,41	497,67	4,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	29,00	5,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	6,16	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,9	61,90	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	19,00	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,04	23,04	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	2,00	0,85
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	4,15	4,15	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	10,00	3,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,61	17,00	0,39
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.320,98	1.301,56	-19,42
-	Đất chợ	DCH	8,88	9,60	0,72
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,50	13,64	0,14
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,30	8,15	1,85
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.448,03	25,47
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	351,58	0,00

2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	20,00	0,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	1,00	0,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	110,25	107,00	-3,25

Đến năm 2030 có điều chỉnh một số chỉ tiêu chính so với quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định 1282/QĐ-UBND ngày 05/06/2023 như sau:

3.1. Đất nông nghiệp:

3.1.1. Đất trồng lúa: Giảm 15,0 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh bổ sung thêm một số công trình có sử dụng đất trồng lúa chuyển sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp như:

- Khu trồng trọt, chăn nuôi Cồn Chợ ở xã Quảng Phú;
- Phát triển gia trại, trang trại ở xã Quảng Phước;
- Khu trang trại nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao ở xã Quảng Lợi;
- Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Khu Công nghiệp Quảng Vinh;
- Khu dân cư kết hợp chỉnh trang tỉnh lộ 8 khu vực Nông Cơ- Hạ Lang ở xã Quảng Phú;

- Điểm dân cư kết hợp thương mại dịch vụ thôn Hạ Lang ở xã Quảng Phú.

3.1.2. Đất trồng cây hằng năm: Giảm 112,97 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, nguyên nhân là do bổ sung thêm một số công trình có sử dụng đất trồng cây hằng năm chuyển sang mục đích khác như:

- Khu du lịch sinh thái bãi bồi Nam Phù;
- Khu du lịch trải nghiệm sinh thái Mát Biếc;
- Đất trồng cây dược liệu ở xã Quảng Phú;
- Đất trồng cây ăn quả ở xã Quảng Phú...

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm: Tăng 35,94 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung một số công trình, dự án như:

- Đất trồng cây dược liệu ở xã Quảng Phú;
- Đất trồng cây ăn quả ở xã Quảng Phú.

3.1.4. Đất rừng phòng hộ: Giảm 124,53 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/06/2023, do căn cứ Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của

UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021- 2030.

3.1.5. Đất rừng sản xuất: Giảm 106,82 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/06/2023, nguyên nhân là do bổ sung thêm một số công trình có sử dụng đất trồng rừng sản xuất chuyển sang mục đích khác như:

- Đất quốc phòng ở xã Quảng Thái;
- Các trang trại xã Quảng Lợi...

Và giảm để thực hiện một số công trình khác.

3.1.6. Đất nông nghiệp khác: Tăng 103,71 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Khu trồng trọt, chăn nuôi Cồn Chọ ở xã Quảng Phú;
- Phát triển gia trại, trang trại ở xã Quảng Phước;
- Khu trang trại nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao ở xã Quảng Lợi;

3.2. Đất phi nông nghiệp:

3.2.1. Đất quốc phòng: Tăng 0,33 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023. Ngoài Căn cứ theo Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 19/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đất Quốc phòng đến năm 2030, còn bổ sung đăng ký một số công trình sau:

- Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Lợi;
- Xây dựng mới ban chỉ huy quân sự xã Quảng Vinh.

3.2.2. Đất thương mại dịch vụ: tăng 24,75 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Khu nghỉ dưỡng và Dịch vụ tắm biển My House Villa;

- Khu dịch vụ Bến thuyền Cồn Tộc;

- Mở rộng phát triển TTCN- Làng nghề mây tre đan Bao La- Khu vực phụ trợ phát triển thương mại dịch vụ;

- Khu du lịch sinh thái bãi bồi Nam Phù;
- Khu du lịch trải nghiệm sinh thái Mát Biếc;
- Điểm du lịch sinh thái xã Quảng Phước;
- Khu du lịch sinh thái trải nghiệm hồ Nam Giảng;
- Khu du lịch bảo tồn thiên nhiên trầm chim;
- Khu dịch vụ du lịch sinh thái Hồ Sen - Trầm ngang;
- Khu dịch vụ du, lịch sinh thái Hồ Sen - Trầm Sen...

Bên cạnh đó còn có sự điều chỉnh diện tích các dự án:

- Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Hải Thành 2;
- Khu phức hợp đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Quảng Ngạn.

Ngoài ra các dự án thương mại dịch vụ điều chỉnh ranh giới để phù hợp với các quy hoạch chi tiết và quy hoạch chung các xã, thị trấn.

3.2.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Tăng 22,4 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Trạm trung chuyển điều áp Quảng Công và Quảng Ngạn;
- Trạm tăng áp và trung tâm giao dịch khách hàng tại thị trấn Sịa;
- Nhà máy chế biến cát bằng công nghệ sàng lọc, tuyển rửa.

3.2.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Tăng 21,07 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung quỹ đất dự trữ cho hoạt động khoáng sản.

3.2.5. Đất phát triển hạ tầng

- **Đất giao thông:** Tăng 28,55 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Cầu gỗ trên phá Tam Giang;
- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa - Mai Dương, huyện Quảng Điền;
- Đường xuyên phá Tam Giang;
- Đường nối tỉnh lộ 11C đi tỉnh lộ 9 đến xã Phong Chương;
- Đường liên xã từ TL 8C đến TL9
- Đường ven phá Tam Giang;
- Đường từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện đến đường ven sông Bồ (nhà thờ họ

Hoàng)...

Cập nhật điều chỉnh hệ thống giao thông tất cả các xã, thị trấn để phù hợp với các quy hoạch trên địa bàn huyện.

- **Đất thủy lợi:** Tăng 4,26 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Nạo vét gia cố Hói Nam Thanh Đông;
- Nạo vét gia cố Hói Chợ Nang;
- Nạo vét gia cố Hói Kim Đôi;
- Nạo vét gia cố Hói Ngã Tư;
- Nạo vét gia cố khơi thông sông Rào Cùn;
- Nâng cấp đê bao An Thành, kết hợp giao thông;
- Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua xã Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Phước, huyện Quảng Điền.

Bên cạnh đó loại bỏ các dự án:

- Trạm nước biển phục vụ nuôi trồng thủy sản;
- Bể chứa nước biển phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hoá:** Tăng 5,57 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất văn hóa.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Tăng 0,17 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung công trình Mở rộng trạm y tế ở xã Quảng Lợi

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Tăng 1,00 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Mở rộng trường mầm non Phú Thanh;
- Mở rộng trường Tiểu học Xã Quảng Ngạn;
- Mở rộng trường Mầm non Họa Mi 1;
- Mở rộng trường Mầm non Sao Mai 1 (Cơ sở Hạ Lang).

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Tăng thêm 0.13 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung thêm các sân thể dục thể thao ở các xã theo quy hoạch chung của các xã.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Tăng thêm 0.85 ha cho mục đích dự phòng cho các trạm thu phát sóng viễn thông trên địa bàn huyện Quảng Điền.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Tăng 3,74 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung công trình dự án mở rộng bãi rác ở xã Quảng Lợi.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Giảm 19,42 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh bổ sung thêm một số công trình có sử dụng đất trồng làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp như:

- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cửa ngõ phía Nam;
- Nhà máy chế biến cát bằng công nghệ sàng lọc, tuyển rửa;
- Đất quốc phòng ở xã Quảng Thái...

Và giảm để thực hiện một số công trình khác.

3.2.6. Đất sinh hoạt cộng đồng: Tăng 0,14 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số

1282/QĐ-UBND ngày 06/5/2023, do bổ sung các công trình dự án sau: Mở rộng nhà văn hóa các thôn(Cur Lạc,Thủy Lập, Hà Công, Sơn Công), Xây dựng nhà văn hóa thôn Ngư Mỹ Thạnh, thôn Tháp Nhuận ở xã Quảng Lợi và mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 13 ở xã Quảng Ngạn.

3.2.7. Đất ở tại nông thôn: Tăng 25,47 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung các công trình dự án sau:

- Khu dân cư nông thôn phía Nam thôn Nam Giảng;
- Khu dân cư kết hợp chỉnh trang tình lộ 8 khu vực Nông Cơ- Hạ Lang;
- Điểm dân cư kết hợp thương mại dịch vụ thôn Hạ Lang;
- Khu dân cư tập trung chợ Vĩnh Tu;
- Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ khu công nghiệp Quảng Vinh....

Ngoài ra còn có sự điều chỉnh diện tích các công trình như:

- Điểm dân cư xen ghép thôn Phở Lại (Đội 5);
- Điểm dân cư xen ghép thôn Phở Lại (Độc TL 11A, trước Nhà hàng tiệc cưới Hoài Ân);

- Khu dân cư Thanh Càn – Trọng Đức;
- Khu dân cư khu trung tâm xã Quảng Vinh;
- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cửa ngõ phía Nam, xã Quảng Thọ.

Bên cạnh đó còn loại bỏ các công trình như:

- Khu dân cư từ TL19 đến hồ cá xã Quảng Thọ;
- Đất ở từ cây xăng tới trụ sở chi cục Thuế cũ, xã Quảng Thọ.

3.2.8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 0,63 ha, so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất xây dựng trụ sở cơ quan.

3.2.9. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Tăng 0,88 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, do bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

3.3. Đất chưa sử dụng: Giảm thêm 3,25 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023, cho các công trình, dự án.

Như vậy tổng hợp phương án điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đến 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh HT 2023-ĐCQH 2030 Tăng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	

				(%)		(%)	(+); giảm (-)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.288,73	100,00	16.288,73	100,00	0,00
	(= 1+2+3)						
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.128,59	49,90	7.255,49	44,54	-873,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,26	27,51	4.285,66	26,31	-195,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.427,98</i>	<i>27,18</i>	<i>4.238,18</i>	<i>26,02</i>	<i>-189,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	923,40	5,67	648,48	3,98	-274,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,97	0,58	119,00	0,73	24,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,20	1,33	187,90	1,15	-29,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	971,05	5,96	557,77	3,42	-413,28
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>418,33</i>	<i>2,57</i>	<i>418,33</i>	<i>2,57</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	924,21	5,67	908,93	5,58	-15,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	516,50	3,17	547,75	3,36	31,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.822,73	48,03	8.926,24	54,80	1.103,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,15	0,05	126,08	0,77	117,93
2.2	Đất an ninh	CAN	5,32	0,03	9,13	0,06	3,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	150,00	0,92	150,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	34,06	0,21	34,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,66	0,10	213,50	1,31	197,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,13	0,04	35,40	0,22	29,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,43	0,92	172,02	1,06	21,59
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.883,83	17,70	3.101,88	19,04	218,05
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	958,10	5,88	1.120,72	6,88	162,62
-	Đất thủy lợi	DTL	413,32	2,54	497,67	3,06	84,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,52	0,11	29,00	0,18	10,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	0,02	6,16	0,04	2,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,45	0,36	61,90	0,38	2,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,17	0,10	19,00	0,12	2,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	0,01	23,04	0,14	21,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01	2,00	0,01	0,85
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,35	0,02	4,15	0,03	0,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04	10,00	0,06	3,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,26	0,10	17,00	0,10	0,74
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.377,46	8,46	1.301,56	7,99	-75,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,04	0,06	9,60	0,06	0,56
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,26	0,04	13,64	0,08	6,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,00	8,15	0,05	7,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.225,07	7,52	1.448,03	8,89	222,96

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,69	0,83	351,58	2,16	215,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	0,08	20,00	0,12	7,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00	1,00	0,01	0,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	122,30	0,75	122,35	0,75	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,17	2,30	355,96	2,19	-18,21
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.875,48	17,65	2.762,94	16,96	-112,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,41	2,07	107,00	0,66	-230,41

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Đính kèm phụ lục danh mục công trình, dự án đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)